SỞ Y TẾ TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐK TÂY NINH
Số: 329 /TB-BV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá các mặt hàng thuốc nhà thuốc Bệnh viện

Kính gửi: Các đơn vị/ nhà cung cấp

Nhà thuốc Bệnh viện đa khoa Tây Ninh đang có nhu cầu mua sắm các mặt thuốc (*Chi tiết hạng mục trong phụ lục I đính kèm*).

Kính mời các đơn vị/nhà cung cấp có khả năng cung cấp các mặt này tham gia báo giá về Bệnh viện đa khoa Tây Ninh.

Hồ sơ chào giá gồm:

- Bảng báo giá (*Theo mẫu phụ lục II*)
- Báo giá bao gồm thông tin: STT web CQLD, tên thuốc; tên hoạt chất; nồng độ; hàm lượng; số đăng ký; đường dung; dạng bào chế; cơ sở sản xuất; nước sản xuất; quy cách đóng gói; đơn vị tính; giá kê khai; kê khai lại; đơn giá trúng thầu; đơn giá (có VAT); nhà thầu trúng thầu; nhóm thuốc; Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung hoặc thời gian thực hiện Hợp đồng được ghi trong Quyết định trúng thầu gốc; Số QĐ trúng thầu; Ngày QĐ trúng thầu; Tên BV/SYT. Kết quả trúng thầu của sản phẩm (Trong vòng 12 tháng kể từ ngày trúng thầu đến thời điểm báo giá).

Hạn chót nộp báo giá: hết ngày 28/03/2024.

Hình thức nộp: Bản giấy + File mềm.

- Bản giấy: Gửi về Hồ Đức Hoà, Khoa Dược, địa chỉ: số 626 đường 30/4, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. SĐT: 0917288333.
- File mềm: Gửi vào Gmail: dshoadk@gmail.com.

Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh kính mời các đơn vị/nhà cung cấp nộp báo giá trong thời gian và địa điểm trên./.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

Phan Thanh Tâm

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT-KD

PHỤ LỤC I

(Kèm theo thông báo số: /TB-BV ngày ….. tháng ….. năm 2024)

DANH MỤC THUỐC MUA SẮM

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
I. NHÓM THUỐC TIM MẠCH				
1	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	75mg + 75mg	viên	Uống
2	Acid acetylsalicylic	100mg	gói	Uống
3	Acid acetylsalicylic	81mg	viên	Uống
4	Amiodarone	200mg	viên	Uống
5	Amlodipine	5mg	viên	Uống
6	Amlodipine	10mg	viên	Uống
7	Atenolol 50mg	50mg	viên	Uống
8	Atorvastatin	20mg	viên	Uống
9	Atorvastatin + ezetimibe	40mg + 10mg	Viên	Uống
10	Atorvastatin*	10mg	viên	Uống
11	Bisoprolol	5mg	viên	Uống
12	Bisoprolol	2.5mg	viên	Uống
13	Candesartan cilexetil + Hydroclorothiazid	8mg + 12,5mg	viên	Uống
14	Captopril	25mg	viên	Uống
15	Carbamazepin	200mg	viên	Uống
16	Carvedilol	6.25mg	viên	Uống
17	Carvedilol	12.5mg	viên	Uống
18	Cerebrolysin	10ml	ống	Tiêm
19	Cilnidipin 10mg	10mg	viên	Uống
20	Clopidogel ,Aspirin	75mg/100mg	viên	Uống
21	Clopidogrel	75mg	viên	Uống
22	Digoxin	0.25mg	viên	Uống
23	Enalapril	10mg	viên	Uống
24	Enalapril	5mg	viên	Uống
25	Enalapril maleate + Hydrochlorothiazide	10mg + 25mg	viên	Uống
26	Ezetimibe 10mg; Simvastatin 20mg	10mg + 20mg	viên	Uống
27	Felodipin	5mg	viên	Uống
28	Felodipin 5mg+Metoprolol 50mg	5mg + 50mg	viên	Uống
29	Furosemide	20mg	viên	Uống
30	Furosemide	40mg	viên	Uống
31	Furosemide	10mg/2ml	ống	Tiêm
32	Glyceryl trinitrat	10mg/10ml	ống	Tiêm
33	Hydrochlorothiazide	25mg	viên	Uống
34	Irbesartan	150mg	viên	Uống
35	Irbesartan 150mg+ hydroclorothiazid 12,5mg	150/12,5mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
36	Isosorbide (dinitrate)	10mg	viên	Uống
37	Isosorbide (mononitrate)	20mg	viên	Uống
38	Isosorbide (mononitrate)	60mg	viên	Uống
39	Levodopa 100mg + Carbidopa 10mg	100mg + 10mg	viên	Uống
40	Levodopa 200mg, Benserazide 50mg	250mg	viên	Uống
41	Losartan	100mg	viên	Uống
42	Losartan	50mg	viên	Uống
43	Losartan	25mg	viên	Uống
44	Losartan kali + Hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	viên	Uống
45	Losartan kali + Hydroclorothiazid	150 + 12,5mg	viên	Uống
46	Losartan kali + Hydroclorothiazid	100mg + 25mg	viên	Uống
47	Methyldopa	250mg	viên	Uống
48	Metoprolol succinate	50mg	viên	Uống
49	Metoprolol tartrate	100mg	viên	Uống
50	Nebivolol	5mg	viên	Uống
51	Nebivolol + hydroclorothiazid	5mg + 12.5mg	Viên	uống
52	Nifedipine	60mg	viên	Uống
53	Nifedipine	30mg	viên	Uống
54	Nifedipine	10mg	viên	Ngậm dưới lưỡi
55	Nifedipine	20mg	viên	Uống
56	Nimodipine	10mg/50ml	chai	Tiêm truyền
57	Nimodipine 30mg	30mg	viên	Uống
58	Nitroglycerin	2.6mg	viên	Uống
59	Noradrenalin	1mg/ml	ống	Tiêm/truyền
60	Olmesartan	10mg	viên	Uống
61	Perindopril	5mg	viên	Uống
62	Perindopril 5mg + Indapamide 1,25mg	5mg + 1,25mg	viên	Uống
63	Perindopril Arginine 5mg + amlodipin 5mg	5mg/5mg	viên	Uống
64	Perindopril tert-butylamine + amlodipin	4mg + 5mg	viên	Uống
65	Propanolol	40mg	viên	Uống
66	Recombinant Human Erythropoietin alfa	4000IU	ống	Tiêm
67	Rivaroxaban	15mg	viên	Uống
68	Apixaban	5mg	viên	Uống
69	Rivaroxaban	10mg	viên	Uống
70	Rosuvastatin	10mg	viên	Uống
71	Rosuvastatin	5mg	viên	Uống
72	Sacubitril 24.3mg/Valsartan 25.7mg	50mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
73	Sacubitril 48.6mg/Valsartan 51.4mg	100mg	viên	Uống
74	Spironolactone	50mg	viên	Uống
75	Spironolactone	25mg	viên	Uống
76	Streptokinase	1500000 IU/Vial	lọ	Tiêm
77	Telmisartan	80mg	viên	Uống
78	Telmisartan	40mg	viên	Uống
79	Telmisartan/Hydrochlorothiazide	40mg/12.5mg	viên	Uống
80	Trimetazidin	35mg	viên	Uống
81	Trimetazidin	20mg	viên	Uống
82	Ubidecarenone (coenzyme Q10)	30mg	viên	Uống
83	Valsartan	80mg	viên	Uống
II. NHÓM THUỐC KHÁNG SINH				
84	Acid Nalidixic	500mg	viên	Uống
85	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat kết hợp với Avicel 1:1)	600mg; 42,9mg	viên	Uống
86	Amoxicilin + Sucbactam	250mg + 125mg	Gói	Uống
87	Amoxicilin 250mg+ sulbactam 250mg	500mg	viên	Uống
88	Amoxiciline 250mg+ Clavulanic Acid 31,25mg	250/31.25mg	gói	Uống
89	Amoxiciline 250mg+ Clavulanic Acid 31,25mg	281,25mg	gói	Uống
90	Amoxiciline Kết Hợp Clavulanic Acid *	875mg + 125mg	viên	Uống
91	Amoxiciline Kết Hợp Clavulanic Acid *	200mg + 28,5mg	lọ	Uống
92	Amoxiciline Kết Hợp Clavulanic Acid *	625mg	viên	Uống
93	Amoxiciline Kết Hợp Clavulanic Acid *	312,5mg	gói	Uống
94	Amoxicillin	250mg	gói	Uống
95	Amoxicillin	500mg	viên	Uống
96	Amoxicillin 500mg, Clavulanic acid 62.5mg	500mg/62,5mg	viên	Uống
97	Amoxicillin 500mg, Clavulanic acid 62.5mg	500mg/62.5mg	gói	Uống
98	Amoxicilline 875mg; Sulbactam 125mg	1g	viên	Uống
99	Azithromycine	500mg	viên	Uống
100	Azithromycine	250mg	viên	Uống
101	Azithromycine	125mg	gói	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
102	Cefaclor	500mg	viên	Uống
103	Cefaclor	250mg	viên	Uống
104	Cefaclor	375mg	viên	Uống
105	Cefaclor	125mg	gói	Uống
106	Cefadroxil	250mg	viên	Uống
107	Cefadroxil	500mg	viên	Uống
108	Cefadroxil	250mg	gói	Uống
109	Cefalexine	500mg	viên	Uống
110	Cefalexine 250mg	250mg	gói	Uống
111	Cefdinir	125mg/5ml	lọ	Uống
112	Cefdinir	300mg	viên	Uống
113	Cefditoren	200mg	viên	Uống
114	Cefixim	100mg	gói	Uống
115	Cefixim	200mg	viên	Uống
116	Cefixim	50mg	gói	Uống
117	Cefixim	250mg	viên	Uống
118	cefixim	75mg	gói	Uống
119	Cefixim	400mg	Viên	Uống
120	Cefixim	150mg	viên	Uống
121	Cefpodoxim	40mg	gói	Uống
122	Cefpodoxime	100mg	viên	Uống
123	Cefpodoxime	200mg	viên	Uống
124	Cefpodoxime	50mg	gói	Uống
125	Cefuroxim	250mg	viên	Uống
126	Cefuroxim	125mg	gói	Uống
127	Cefuroxime	250mg	gói	Uống
128	Cefuroxime	500mg	viên	Uống
129	Chloramphenicol 80 mg, Metronidazole 200 mg, Dexamethasone acetate 0.5 mg, Nystatin 100000 IU	80mg, 200mg, 0.5mg, 100000 IU	viên đặt	Đặt
130	Ciprofloxacin	500mg	viên	Uống
131	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Lọ	Tiêm/ Tiêm truyền
132	Clarithomycin, Metronidazol & Pantoprazol	500mg	viên	Uống
133	clarithromycin	500mg	viên	Uống
134	Clotrimazol	500mg	viên đặt	Đặt
135	Clotrimazol	100MG	viên đặt	Đặt
136	Doxycycline	100mg	viên	Uống
137	Erythromycin	500mg	viên	Uống
138	Fluconazole	150mg	viên	Uống
139	Fosfomycin Calcium hydrate	500mg	viên	Uống
140	Fosfomycin sodium	2g	lọ	Tiêm truyền
141	Fosfomycin sodium	1g	lọ	Tiêm truyền
142	Gentamicin	80mg/2ml	ống	Tiêm
143	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Lọ	Tiêm truyền
144	Itraconazole	100mg	viên	Đặt

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
145	Levofloxacin	500mg	viên	Uống
146	Levofloxacin	750mg/150ml	Chai	Tiêm truyền
147	Mebendazole	500mg	Viên	Uống
148	Metronidazole	500mg/100ml	chai	Tiêm truyền
149	Metronidazole	250mg	viên	Uống
150	Metronidazole 500mg,Neomycine sulfate 65000IU,Nystatine 100000IU	500mg	viên đặt	Đặt
151	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride)	400mg/250ml	Chai	Tiêm truyền
152	Moxifloxacin 400mg	400mg	viên	Uống
153	Nalidixic Acid	500mg	viên	Uống
154	Nystatine	500.000 IU	viên	Uống
155	Ofloxacin	200mg	viên	Uống
156	Spiramycin	3MIU	viên	Uống
157	Spiramycin	750.000 IU	gói	Uống
158	Spiramycin	1,5M U.I	viên	Uống
159	Spiramycin 750.000UI+ Metronidazol 125mg	750.000UI+125mg	viên	Uống
160	Spiramycin+Metronidazol	1.500.000IU, 250mg	viên	Uống
161	Sulfamethoxazol 400mg+Trimethoprime 80mg	480mg	viên	Uống
162	Sulfamethoxazol 800mg_Trimethoprime160mg	960mg	viên	Uống
163	Sultamicillin	750mg	viên	Uống
164	Tinidazol	500mg	viên	Uống
III. NHÓM THUỐC GIẢM ĐAU - KHÁNG VIÊM				
165	Acetaminophen, Phenylephrine	500mg + 10mg	viên	Uống
166	Acid Mephenamic	500mg	viên	Uống
167	Acid tiaprofenic	300mg	viên	Uống
168	Alphachymotrypsin	4.2mg	viên	Uống
169	Alphachymotrypsin	5000UI	ống	Tiêm
170	Baclofen	10mg	viên	Uống
171	Betamethasone dipropionate 5.0mg, Betamethasone disodium phosphate 2.0mg	(5+2)mg/1ml	ống	Tiêm
172	Celecoxib	200mg	viên	Uống
173	Chondroitin sulfate,Bromelain, Collagen type 2	200mg; 100mg; 50mg; 50mg ..	viên	Uống
174	Deflazacort	6 mg	viên	Uống
175	Dexamethasone	4mg/1ml	ống	Tiêm
176	Dexketoprofen	25mg	viên	Uống
177	Diacerein	50mg	viên	Uống
178	Diacerein	100mg	viên	Uống
179	Diclofenac	100mg	vien	Uống
180	Diclofenac	75mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
181	Diclofenac Natri	50mg	viên	Uống
182	Diclofenac Natri	75mg/3ml	ống	Tiêm
183	Diclofenac Potassium	25mg	viên	Uống
184	Dinatri uridin Monophosphat 3mg, Dinatri cytidin monophosphat 5mg	3mg+ 5mg	viên	Uống
185	Drotaverine	40mg/2ml	ống	Tiêm
186	Eperison	50mg	viên	Uống
187	Etodolac	300mg	viên	Uống
188	Etoricoxib	60mg	viên	Uống
189	Etoricoxib	120mg	viên	Uống
190	Etoricoxib	90mg	viên	Uống
191	Febuxostat	80mg	Viên	Uống
192	Fenticonazol nitrat	600mg	Viên	Đặt
193	Floctafenine	200mg	viên	Uống
194	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	10mg	Viên	Uống
195	Flunarizin dihydroclorid)	300mg	viên	Uống
196	Glucosamin sulfat kali clorid + Chondroitin sulfat natri	750mg + 300mg	Viên	Uống
197	Hydrocortisone natri succinat	100mg	lọ	Tiêm
198	Hyoscine Butylbromide	20mg/1ml	ống	Tiêm
199	Hyoscine Butylbromide	10mg	viên	Uống
200	Ibuprofen	100mg/5ml	ống	Tiêm
201	Ibuprofen	400mg	viên	Uống
202	Ibuprofen	200mg	viên	Uống
203	Ibuprofen + Paracetamol	200mg + 325mg	viên	Uống
204	Lornoxiam	4mg	viên	Uống
205	Meloxicam	7.5mg	viên	Uống
206	Meloxicam	15mg	viên	Uống
207	Mephenesin	250mg	viên	Uống
208	Methocarbamol	750mg	viên	Uống
209	Methocarbamol	500mg	viên	Uống
210	Methyl Prednisolone	4mg	viên	Uống
211	Methyl Prednisolone	16mg	viên	Uống
212	Methylprednisolon	40mg	lọ	Tiêm
213	Omega-3-acid ethyl esters	1000mg	Viên	Uống
214	Paracetamol	150mg	gói	Uống
215	Paracetamol	150mg	viên đặt	Đặt
216	paracetamol	500mg	viên	Uống
217	Paracetamol	650mg	viên	Uống
218	Paracetamol	1g/100ml	chai	Tiêm truyền
219	Paracetamol	325mg	gói	Uống
220	Paracetamol	80mg	gói	Uống
221	Paracetamol	500mg	viên sủi	Uống
222	Paracetamol	325mg	viên	Uống
223	Paracetamol	80mg	viên đặt	Đặt

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
224	Paracetamol	300mg	viên đặt	Đặt
225	Paracetamol	250mg	gói	Uống
226	Paracetamol, Methionin	500mg + 100mg	viên	Uống
227	Paracetamol, Phenyllephrine, Chlopheniramin	500mg + 10mg + 2mg	viên	Uống
228	Paracetamol+cafein	500mg + 30mg	viên	Uống
229	Prednisolone	5mg	viên	Uống
230	Pregabalin	75mg	viên	Uống
231	Pregabalin	50mg	viên	Uống
232	Pregabalin	100mg	viên	Uống
233	Tramadol + Paracetamol	325mg + 37,5mg	viên	Uống
234	Tramadol 37,5mg+Paracetamol 325mg	362.5mg	viên	Uống
235	Triamcinolone	80mg/2ml	ống	Tiêm
IV. NHÓM THUỐC THƯỜNG				
236	Acarbose	50mg	viên	Uống
237	Acarbose	100mg	viên	Uống
238	Acetazolamid	250mg	viên	Uống
239	Acetyl Leucin	500mg/5ml	ống	Tiêm
240	Acetylcysteine	200mg	viên	Uống
241	Acetylcysteine	200mg	gói	Uống
242	Acetylcysteine	100mg	viên	Uống
243	Acetylcysteine	100mg	gói	Uống
244	Acetyl-DL-leucin 500mg	500mg	viên	Uống
245	Acid alendronic (dưới dạng alendronat natri) + Cholecalciferol	70mg + 2800IU	viên	Uống
246	Acyclovir	200mg	viên	Uống
247	Acyclovir	800mg	viên	Uống
248	Aescin	20mg	viên	Uống
249	Albendazole	200mg	viên	Uống
250	Alfacalcidol	0,25mcg	viên	Uống
251	Alfuzosin	10mg	viên	Uống
252	Alimemazin	0.045g/90ml	chai	Uống
253	Alimenazin	5mg	viên	Uống
254	Allopurinol	300mg	viên	Uống
255	Aluminium hydroxyde 400mg-Magne hydroxyde 400mg	400mg, 400mg	viên	Uống
256	Aluminium hydroxyde 400mg-Magne hydroxyde 400mg-Simethicone 50mg	400mg, 400mg, 50mg	gói	Uống
257	Alverin citrat;Simethicon	40mg + 100mg	viên	Uống
258	Alverine citrate	40mg	viên	Uống
259	Ambroxol	30mg/10ml	ống	Uống
260	Ambroxol hydrochloride	15mg/5ml	chai	Uống
261	Ambroxol hydrochloride	30mg/5ml	ống	Uống
262	Ambroxol hydrochloride	30mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
263	arginine HCL	400mg	viên	Uống
264	Artiso, Bìm bìm, Biển Súc	200mg + 16mg + 150mg	viên	Uống
265	Aspartam	35mg	gói	Uống
266	Atropin Sulfat	0.25mg/ml	ống	Tiêm
267	Attapulgite Hoạt Hoá	600mg	viên	Uống
268	Bacillus Clausii	2x10^9 CFU/5ml	ống	Uống
269	Bacillus claussii	1.10^9 – 2.109 CFU	gói	Uống
270	Bacillus claussii	01.109 – 2.109 CFU.	viên	Uống
271	Bambuterol	10mg	viên	Uống
272	Betahistin dihydrochlorid	16mg	viên	Uống
273	Betahistine	8mg	viên	Uống
274	Betahistine dihydroclorid	24mg	viên	Uống
275	Bromhexin	4mg/2ml	Ống	Tiêm
276	Bromhexin	8mg	viên	Uống
277	Bromhexin Hydroclorid	4mg	viên	Uống
278	Budesonid	0,5mg/ 2ml	lọ	Xịt/phun khí dung
279	Budesonid	500mcg/2ml	ống	Phun khí dung
280	Budesonide	64mcg	chai	Xịt
281	Calci carbonat ,Vitamin D3	1250mg+200UI	viên	Uống
282	Calci carbonat ,Vitamin D3	1.500mg,400UI	viên	Uống
283	Calci lactae pentahydrate	500mg/10ml	Ống	Uống
284	Calcium carbonat 600mg + Vitamin D3 400 UI	600mg + 400UI	viên	Uống
285	Cao Cardus, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin PP	200mg, 8mg, 8mg, 16mg, 8mg, 24mg	viên	Uống
286	Cao Ginkgo Biloba	40mg	viên	Uống
287	Cao khô Crataegus; cao khô lá Melissa; cao khô lá bạch quả; dầu tỏi	50mg; 10mg; 5mg; 150mg	viên	Uống
288	Cao khô lá Bạch quả 100mg; Cao khô rễ Đinh lăng 300mg	100mg + 300mg	viên	Uống
289	Cao khô Milk Thistle (tương đương với 140mg Silymarin)	186mg	viên	Uống
290	Cao Kim Tiền Thảo	120mg	viên	Uống
291	Cao lá thường xuân	70ml	chai	Uống
292	Carbazochrom dihydrat	10mg	viên	Uống
293	Carbetocin	100Mcg/ml	ống	Tiêm
294	Carbocisteine	500mg/10ml	ống	Uống
295	Cetirizin	10mg	gói	Uống
296	Cetirizin	10mg	viên	Uống
297	Chlorpheniramine	4mg	viên	Uống
298	Choline Alfoscerate	1000mg/4ml	Ống	Tiêm
299	Cimetidine	300mg	viên	Uống
300	Cinarizin	25mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
301	Citicolin	500mg	viên	Uống
302	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri)	1000mg/4ml	ống	Tiêm
303	Clopheniramin maleat	4mg	viên	Uống
304	Colchichin	1mg	viên	Uống
305	Copolymer of 2-Hydroxyethylmethacrylate, Witepsol W 25	25mg	viên đặt	Đặt
306	Dapagliflozin	10mg	viên	Uống
307	Dapagliflozin	10mg	viên	Uống
308	Desloratadin	30mg/ 60ml	chai	Uống
309	Desloratadin	2,5mg/5ml	gói	Uống
310	Di-acefylline diphenhydramine	90mg	viên	Uống
311	Dienogest	2mg	viên	Uống
312	Dihydroergotamine	3mg	viên	Uống
313	Dimenhydrinate	50mg	viên	Uống
314	Dioctahedral Smectite	3g	gói	Uống
315	Diosmectite	3g	gói	Uống
316	Diosmin	600mg	viên	Uống
317	Diosmin	500mg	viên	Uống
318	Diosmin micronised +Hesperidin micronised	450mg + 50mg	viên	Uống
319	Domperidon	5ml	gói	Uống
320	Domperidon	10mg	viên	Uống
321	Domperidon	30mg	chai	Uống
322	Domperidon maleat	38,1 mg	chai	Uống
323	Dried aluminium hydroxide gel (tương đương Aluminium oxide 0,4g); 800mgSimethicon (dưới dạng Simethicon emulsion 30%) 0,08g	(800mg + 800,4mg + 0,08g)/10ml	gói	Uống
324	Drospirenon, Ethinylestradiol	3,0mg; 0,03mg	viên	Uống
325	Drotaverine	80mg	viên	Uống
326	Drotaverine hydrochloride 40mg	40mg	viên	Uống
327	Đường Aspartam	35mg	gói	Uống
328	Dutasterid	0.5mg	viên	Uống
329	Dydrogesterone	10mg	viên	Uống
330	Ebastine	20mg	viên	Uống
331	Ebastine	5mg	gói	Uống
332	Ebastine	10mg	viên	Uống
333	Enterogernima	2 tỷ/5ml	ống	Uống
334	Esomeprazol	40mg	viên	Uống
335	Esomeprazol natri	40mg/5ml	lọ	Tiêm
336	Esoprazol	20mg	viên	Uống
337	Estriol	0.5mg	viên đặt	Đặt
338	Etifoxin HCl	50mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
339	EUcalyptol 100mg; Tinh dầu tràm Úc 50mg; Tinh dầu gừng 0.75mg; Tinh dầu tần 0.36mg; Menthol 0.5mg	100mg; 50mg; 0.75mg; 0.36mg; 0.5mg	viên	Uống
340	Famotidin	40mg	viên	Uống
341	Famotidin	20mg	gói	Uống
342	Fenofibrate	200mg	viên	Uống
343	Fenofibrate	300mg	viên	Uống
344	Fenofibrate	145mg	viên	Uống
345	Fenofibrate	160mg	viên	Uống
346	Fenoterol, Ipratropium	50mcg, 20mcg/10ml	lọ	Xịt
347	Fexofenadine	120mg	viên	Uống
348	Fexofenadine	180mg	viên	Uống
349	Fexofenadine	60mg	viên	Uống
350	Flavoxat	200mg	viên	Uống
351	Flunarizine	5mg	viên	Uống
352	Fluoxetin	20mg	viên	Uống
353	Fluvoxamin maleat (trầm cảm)	100mg	viên	Uống
354	Folic acid	0,350mg	viên	Uống
355	Gabapentin	300mg	viên	Uống
356	Galantamin	12mg	viên	Uống
357	Ginkgo Biloba	80mg	viên	Uống
358	Ginkgo Biloba	120mg	viên	Uống
359	Ginkgo Biloba	40mg	viên	Uống
360	Ginkgo Biloba	60mg	viên	Uống
361	Ginkgo biloba 5mg, Crataegi Ethanolic 50mg, Melissa folium 10mg, Garlic oil 150mg	5mg + 50mg + 10mg + 150mg	viên	Uống
362	Gliclazide	30mg	viên	Uống
363	Gliclazide	60mg	viên	Uống
364	Gliclazide	80mg	viên	Uống
365	Glimepiride	4mg	viên	Uống
366	Glimepiride	2mg	viên	Uống
367	Glimepiride 2mg + Metformin 500mg	2mg + 500mg	viên	Uống
368	Glucosamin sulfat	500mg	viên	Uống
369	Glucosamin Sulphat (dưới dạng Glucosamin Sulphat Kali Clorid 663,5 mg) + Natri Chondroitin Sulphat	500mg + 400mg	viên	Uống
370	Glyceryl trinitrate	0,08g (trong 10g khí dung)	lọ	Khí dung
371	H2O cất	5ml	ống	Pha tiêm
372	Haloperidol	2mg	viên	Uống
373	Human Hepatitis B Immunoglobulin	180 IU/ml	lọ	Tiêm

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
374	Húng chanh 45.00g, Núc nác 11.25g, Cineol 83.70mg.	90ml	chai	Uống
375	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván		ống	Tiêm
376	Hyoscine Butylbromide	20mg	viên	Uống
377	Insulin Human (rDNA)	100UI/ml - 3ml	bút	Tiêm
378	Isotretinoin	10mg	viên	Uống
379	Itopride Hydrochloride	50mg	viên	Uống
380	Kali Chloride	600mg	viên	Uống
381	Kẽm	10mg	viên	Uống
382	Kẽm gluconat	10mg/5ml	ống	Uống
383	Kẽm gluconat	70mg	viên	Uống
384	Kẽm Sulfat heptahydrat	20mg	ống	Uống
385	Kim Tiền Thảo 2400mg,Râu Mèo 1000mg	2400mg + 1000mg	viên	Uống
386	Lactibacillus Acidophilus, Bifidobacle longum, Lactibacillus Rhamnosus	3g	gói	Uống
387	Lactobaccilus acidophyllus LA-5	1g ≥ 10^9 CFU	gói	Uống
388	Lactobacillus acidophilus + kẽm gluconat	2g 10^8 CFU	gói	Uống
389	Lactobacillus acidophilus + Thiamin nitrat (Vitamin B1)	≥ 10^8 CFU+ 0,30 mg	Gói	Uống
390	Lactulose	667g	gói	Uống
391	Lactulose (dưới dạng Lactulose concentrate)	10g/15ml	Chai	Uống
392	Lansoprazole	15mg	viên	Uống
393	Lansoprazole	30mg	viên	Uống
394	L-Arginin HCl	400 mg	Viên	Uống
395	L-Cystin; Vitamin B6 (Pyridoxin HCl)	500mg + 50mg	viên	Uống
396	Levetiracetam	500mg	viên	Uống
397	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	viên	Uống
398	Levocetirizine dihydrochloride	10mg	viên	Uống
399	Levosulpirid	100mg	viên	Uống
400	Levosulpirid	25mg	viên	Uống
401	Levothyroxin sodium	100mcg	viên	Uống
402	Lidocain hydrocloride	40mg/2ml	ống	Tiêm
403	Loperamide	2mg	viên	Uống
404	Loratadin	10mg	viên	Uống
405	L-ornithine-L-Aspartate	300mg	viên	Uống
406	L-ornithine-L-Aspartate	500mg/5ml	ống	Tiêm
407	L-ornithine-L-Aspartate	1g/5ml	ống	Tiêm
408	L-ornithine-L-Aspartate 500mg	500mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
409	L-ornithine-L-Aspartate + Dl alpha tocopheryl	80 mg	viên	Uống
410	Lynestrenol	5mg	viên	Uống
411	Macrogol	10g	gói	Uống
412	Macrogol 4000; Natri sulfat; Natri bicarbonat; Natri clorid; Kali clorid	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	gói	Uống
413	Magie aspartate, kali aspartate)	140mg, 158 mg	viên	Uống
414	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	800,4mg + 3030,3mg	gói	Uống
415	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 612mg (tương ứng 3030,3mg Gel nhôm hydroxyd; 400mg Al2O3) + 80mg (tương ứng 266,7mg Simethicon nhũ dịch 30%)	gói	Hỗn dịch uống
416	Magnesium gluconate + Calcium glycerophosphate	426mg + 456mg	ống	Uống
417	Magnesium gluconate + Calcium glycerophosphate	0.426g + 0.456g	ống	Uống
418	Magnesium lactat dihydrat; Pyridoxin HCl	470mg + 5mg	viên	Uống
419	Magnesium sulfate 1.5g	10ml	ống	Uống
420	Magnesium sulfate heptahydrate	750mg/5ml	ống	Uống
421	Malvapurpurea + camphoronobrominat + methylen blue	250mg + 20mg + 25mg	viên	Uống
422	Mebeverine hydroclorid	200mg	viên	Uống
423	Mecobalamin	500mcg	viên	Uống
424	Mesalazin (mesalamin)	500mg	viên	Uống
425	Metformin	1000mg	viên	Uống
426	Metformin	500mg	viên	Uống
427	Metformin	850mg	viên	Uống
428	Metformin 500mg Glibenclamide 2,5mg	500mg/2,5mg	viên	Uống
429	Methionin	250mg	Viên	Uống
430	Methotrexate	50mg/2ml	lọ	Tiêm
431	Metoclopramide	10mg/2ml	ống	Tiêm
432	Metoclopramide	10mg	viên	Uống
433	Metronidazole 225mg; Chloramphenicol 100mg; Nystatin 75mg; Dexamethasone acetate 0,5mg	225mg; 100mg; 75mg; 0,5mg	viên đặt	Đặt
434	Mirtazapine	45mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
435	Misoprostol 200mcg	200mcg	viên	Uống
436	Monobasic natri phosphat; Dibasic natri phosphat	(417mg + 95mg)/45ml	Lọ	Uống
437	Montelukast	5mg	viên	Uống
438	N-Acetyl-DL-Leucin	500mg/5ml	ống	Tiêm
439	Natri clorid + Kali Clorid+ Tri natricitrat khan (dưới dạng Tri natricitrat dihydrat)+ Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	(3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g), 27,9g	gói	Uống
440	Natri clorid, Natri citrat, Kali clorid, glucose khan	4.1g	viên	Uống
441	Natri Clorid, Natri Citrate, Kali Clorid, Glucose khan	520mg, 580mg, 300mg, 2.7g	gói	Uống
442	Neomycin sulphat + Polymyxin B sulphat + Nystatin	35.000UI + 100UI + 35.000UI	viên đặt	Đặt
443	Nicergolin	10mg	viên	Uống
444	Nor epinephrin (Nor adrenalin)	1mg/1ml	ống	Tiêm
445	Núc nác, Húng chanh, Viễn chí, Eucalyptol, Natri benzoat, Bọ mắm, Bồ đề, Trần bì	90ml	chai	Uống
446	Nystatin 100.000 IU, Neomycin sulfate 35.000 IU, Polymyxin B sulfate 35.000 IU	100.000 IU + 35.000 IU + 35.000 IU	viên đặt	Đặt
447	Nystatine	25.000IU	gói	Rơ lưỡi
448	Octreotide	0.1mg/ml	ống	Tiêm
449	Olanzapin	10mg	viên	Uống
450	Omeprazole	20mg	viên	Uống
451	Omeprazole	40mg	viên	Uống
452	Oxomemazin , Guaifenesin	90ml	lọ	Uống
453	Oxomemazine HCl, Guaifenesin, Acetaminophen, Natri benzoat	1,65mg, 33,33mg, 33,33mg, 33,33mg	viên	Uống
454	Oxytocin	5UI/1ml	ống	Tiêm
455	Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	viên	Uống
456	Pantoprazole	40mg	viên	Uống
457	Papain BP 60mg; Alpha-Amylase 20mg; Simethicone BP 25mg	60mg + 20mg + 25mg	viên	Uống
458	Paroxetin	30mg	viên	Uống
459	Phenytoin	100mg	viên	Uống
460	Piracetam	1200mg	ống	Dung dịch uống
461	Piracetam	650mg	ống	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
462	Piracetam	400mg	viên	Uống
463	Piracetam	800mg	viên	Uống
464	Piracetam	1000mg/5ml	ống	Tiêm
465	Piracetam	3g/15ml	ống	Tiêm
466	Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg	viên	Uống
467	Potassium chloride	500mg	viên	Uống
468	Progesteron	200mg	viên	Uống
469	Progesteron	100mg	viên	Uống
470	Promethazine hydrochloride	50mg/2ml	Ống	Tiêm
471	Protease + Amylase + Lipase	238IU + 4080IU + 3400IU	viên	Uống
472	Rabeprazole Natri	20mg	viên	Uống
473	Rabeprazole sodium	10mg	viên	Uống
474	Racecadotril	10mg	gói	Uống
475	Racecadotril	30mg	gói	Uống
476	Ranitidine	300mg	viên	Uống
477	Ranitidine 84mg + Tripotassium bismuth dinitrate 100mg + Sucralfate 300mg	84mg + 100mg + 300mg	viên	Uống
478	Rebamipide	100mg	viên	Uống
479	Risperidol	1mg	viên	Uống
480	Risperidol	2mg	viên	Uống
481	Rosuvastatin	20mg	viên	Uống
482	Rotundin	30mg	viên	Uống
483	Rotundin	60mg	viên	Uống
484	Rupatadin	10mg	viên	Uống
485	Saccharomyces boulardii	100mg	gói	Uống
486	Salbutamol	2mg/5ml	ống	Uống
487	Salbutamol	5mg/2.5ml	ống	Khí dung
488	Salbutamol	200mcg	lọ	Xịt
489	Salbutamol	2mg	viên	Uống
490	Salbutamol 1mg, Carbocisteine 125mg	60ml	chai	Uống
491	Salbutamol 2.5mg Ipratronium 0.5mg	2.5ml + 0.5mg	ống	Xịt
492	Sắt (dưới dạng phức chất Sắt (III) hydroxid polymaltose) + Acid folic	357mg + 0,35mg	viên	Uống
493	Sắt Fumarat, Acid folic, Vitamin B12, Lysine hydrochloride	30.5mg, 0.2mg, 1mg, 200mg	viên	Uống
494	Sắt fumarat; Acid folic Cyanocobalamin; ysin hydrochlorid	30,5mg; 0,2mg; 0,1% ; 1mg; 200mg	Viên	Uống
495	Sắt hydroxyd polymaltose complex 178,5mg; Acid folic 0,175mg; Pyridoxin HCl 1mg	178,5mg, 0,175mg, 1mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
496	Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%)	50mg	ống	Uống
497	Sắt nguyên tố hydroxyde polymaltose 50mg	50mg/10ml	ống	Uống
498	Sắt+Mangan+Đồng	50mg + 1,33mg + 0,70mg	Ống	Uống
499	Saxagliptin	5mg	viên	Uống
500	Sertraline	50mg	viên	Uống
501	Silymarin	200mg	viên	Uống
502	Silymarin	140mg	viên	Uống
503	Silymarin	70mg	viên	Uống
504	Simethicon	66,66mg/ml	chai	Uống
505	Simethicon	80mg	viên	Uống
506	Simethicon	30ml	chai	Uống
507	Simethicon	15ml	chai	Uống
508	Simethicon	120mg	viên	Uống
509	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat	25mg	viên	Uống
510	Sitagliptin	100mg	Viên	Uống
511	Sodium Aescinate	40mg	viên	Uống
512	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Viên	Uống
513	Solifenacine succinate	5mg	viên	Uống
514	Sorbitol	5g	gói	Uống
515	Sucralfat	1000mg	gói	Uống
516	Sulpiride	50mg	viên	Uống
517	Tảo Spirulina Platensis	200mg	viên	Uống
518	Tenofovir Disoproxil Fumarat	300mg	viên	Uống
519	Terpin Codein	200mg	viên	Uống
520	Ticagrelor	90mg	viên	Uống
521	Than hoạt thảo mộc 100mg, Trích tinh cam thảo 10mg,Tinh dầu bạc hà 3mg	100mg	viên	Uống
522	Theophylin	240mg/5ml	ống	Tiêm
523	Theophyline	100mg	viên	Uống
524	Thiabendazol	500mg	viên	Uống
525	Thiamazol	5mg	viên	Uống
526	Thiamazol	10mg	viên	Uống
527	Thiocolchicosid	8mg	viên	Uống
528	Tianeptine	12.5mg	viên	Uống
529	Tizanidin	6mg	viên	Uống
530	Tizanidin	4mg	viên	Uống
531	Tofisopam	50mg	viên	Uống
532	Tolperisone	50mg	viên	Uống
533	Tolperisone	150mg	viên	Uống
534	Topiramat	25mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
535	Tranexamic Acid	500mg/10ml	ống	Tiêm
536	Tranexamic Acid	250mg/5ml	ống	Tiêm
537	Tranexamic Acid	500mg	viên	Uống
538	Tranexamic Acid	250mg	viên	Uống
539	Trihexyphenidyl hydrochloride	2mg	viên	Uống
540	Trimebutin	100mg	viên	Uống
541	Trimebutin	200mg	viên	Uống
542	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế. (Tadimax)	2000mg, 666mg, 666mg, 666mg, 83mg, 830mg, 500mg, 8,3mg	viên	Uống
543	Tripotassium dicitrato bismuthate	120mg	viên	Uống
544	Tyrothricin 1 mg, Tetracain hydroclorid 0,1 mg	1mg + 0,1mg)	viên	Ngậm
545	Ursodeoxycholic acid	250mg	viên	Uống
546	Ursodeoxycholic acid	150mg	viên	Uống
547	Ursodeoxycholic acid	300mg	viên	Uống
548	Ursodeoxycholic acid	200mg	viên	Uống
549	Ursodeoxycholic acid	500mg	Viên	Uống
550	Valproate	500mg	viên	Uống
551	Valproate	200mg	viên	Uống
552	Venlafaxin	75mg	viên	Uống
553	VG-5		viên	Uống
554	Vildagliptin	50mg	viên	Uống
555	Vinpocetin	10mg	viên	Uống
556	Vinpocetin	5mg	viên	Uống
557	Vitamin B1 125mg, Vitamin B6 125mg, Vitamin B12 125mcg	125mg + 125mg + 125mcg	viên	Uống
558	Zinc Gluconate	70mg	gói	Uống
V. NHÓM VITAMIN				
559	Acid ascorbic	500mg	viên	Uống
560	Acid ascorbic	1000mg	viên	Uống
561	Acid ascorbic	250mg	viên	Uống
562	Axit Folic	5mg	viên	Uống
563	Calci carbonat 0,3g + Calci gluconolactat 2.94g	500mg	viên	Uống
564	Calci Gluconate	10%	ống	Tiêm
565	Calci lacta gluconat 1470mg+Calci carbonat 150mg	250mg	viên	Uống
566	Calcitriol	0.5mcg	viên	Uống
567	Calcitriol	0.25mcg	viên	Uống
568	Calcium carbonat 300mg+calci lactat gluconat 2940mg	500mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
569	Calcium carbonate (tương đương 600mg Calci) 1500mg; Vitamin D3 (400UI) 0,01mg	1.500 mg + 400 UI	viên	Uống
570	Calcium glubionate Calcium lactobionate,(tương đương với 231,2 mg ion canxi ++).	2938,59 mg, 639,83 mg/10ml	ống	Uống
571	Canxi gluconat, Calci lactat	1469.30mg, 319.91mg/5ml	ống	Uống
572	Cao Bạch quả 80mg, Vitamin B1 25mg, Vitamin B6 25mg, Vitamin B2 5mg, Vitamin PP 10mg	80mg, 25mg, 5mg, 10mg	viên	Uống
573	Cholecalciferol 12000IU, Excipients q.s 12ml	12ml	chai	Uống
574	Cyanocobalamin	0.0002	lọ	Uống
575	D-alphatocopheryl acetate	400IU	viên	Uống
576	DL-alphatocopheryl acetate	1000UI	viên	Uống
577	Magne - B6	470mg+5mg	viên	Uống
578	Nicotinamide 500mg	500mg	viên	Uống
579	Nicotinamide 50mg	50mg	viên	Uống
580	Polysaccharide Iron complex + Cyanocobalamin 0,1% + Acid folic	326,1mg; 25mcg; 1mg	viên	Uống
581	pyridocine hydrochloride	250mg	viên	Uống
582	Retinyl acetat	5000IU	viên	Uống
583	Rutin, Vitamin C	500mg	viên	Uống
584	Sắt + Polyvitamin		viên	Uống
585	Sắt Fumarat, Acid folic, Vitamin B12		viên	Uống
586	Sắt(II) sulfat và Acid folic	50mg	viên	Uống
587	Vitamin A và Vitamin D2	5000IU, 400IU	viên	Uống
588	Vitamin A	5000UI	viên	Uống
589	Vitamin B1	250mg	viên	Uống
590	Vitamin B1 125mg, Vitamin B6 125mg, Vitamin B12 125mcg	125mg, 125mg, 125mcg	viên	Uống
591	Vitamin C	500ng/5ml	ống	Tiêm
592	Vitamin C 100mg	30ml	chai	Uống
593	Vitamin PP	50mg	vên	Uống
594	Zinc Gluconate	10mg/5ml	chai	Uống
595	Zinc Gluconate	60ml	chai	Uống
596	Zinc Sulfate 10mg	100ml	chai	Uống
VI. NHÓM THUỐC DÙNG NGOÀI				
597	Aciclovir	0.25g	tuýp	Bôi
598	Acid acetic 2% (w/w)	2%	lọ	Nhỏ tai

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
599	Acid benzoic , Acid boric , Thymol , Menthol , Methyl salicylat , Eucalyptol.	90ml	chai	Súc miệng
600	Acid Boric 300mg, Cồn 70 vừa đủ 10ml	3%	chai	Nhỏ tai
601	Acid Fusidic	5g	tube	Bôi
602	Acid Fusidic	300mg	tuyp	Bôi
603	Acid Salisylic	0.05	lọ	Bôi
604	Acid Salisylic	0.02	lọ	Bôi
605	Acyclovir	5g	tuýp	Bôi
606	Adapalen, Clindamcycin	0,1% (kl/kl); 1% (kl/kl)	tuýp	Bôi
607	Alpha-Terpineol (Dung dịch vệ sinh phụ nữ)	100ml	chai	Vệ sinh
608	Aqua, Sodium Laureth Sulfate, Sodium Chloride,Lauryl Glucoside, Cocamidopropyl Betaine,Dicaprylyl Ether, Decyl Glucoside, Glyceryl Oleate, Melaleuca Alternifolia Leaf oil, Aloe Barbadensis Leaf Extract, Perfume, PEG-2 Phenyl Ether	250ml/chai	chai	Vệ sinh
609	Aqua, Sodium Laureth Sulfate, Sodium Chloride,Lauryl Glucoside, Dicaprylyl Ether, Decyl Glucoside, Glyceryl Oleate, Melaleuca Alternifolia Leaf oil, Perfume, PEG-2 Phenyl Ether, Glycol Distearate, Cocamide Mea, CI 77492	250ml/chai	chai	Gội & tắm
610	Betamethason Valerate BP 0.12%, Neomycin Sulphate BP 0.5%	20gr	tuýp	Bôi
611	Betamethasone dipropionate 0.064%w/v; Salicylic acid 2.0%w/v	30ml	chai	Bôi
612	Betamethasone dipropionate 7.5mg; Salicylic acid 450mg	15g	tuýp	Bôi

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
613	Bột pha nước tắm trẻ em BABYLAND không những giúp trẻ giảm nhanh sự đau rát, ngứa ngáy, khó chịu, mụn nhọt, mẩn ngứa mà còn giúp tái tạo, phục hồi vùng da bị tổn thương, ngăn ngừa các biến chứng da ở trẻ.		gói	Gội & tắm
614	Bupivacaine hydrochloride	5mg/ml	ống	Gây tê
615	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	15g	type	Bôi
616	Calcipotriol 50 mcg/g	30g	type	Bôi
617	Camphor Tinh dầu bạc hà Tinh dầu Quế (Methyl salicylat) (Menthol/Eucalyptol/Cineol) (Gừng) (Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu Đinh hương)	60ml	chai	Xoa
618	Chloramphenicol	0.4%/10ml	lọ	Nhỏ mắt
619	Chlorhexidine digluconate 0.2%	250ml	chai	Súc miệng
620	Ciprofloxacin	1mg/0,5ml	Ống	Nhỏ tai
621	Ciprofloxacin 15mg	5ml	lọ	Nhỏ mắt
622	Clobetasol Propionate	0.05% w/w 15g	tuýp	Bôi
623	Cloramphenicol Dexamethason acetat .	80mg, 4mg/8ml	lọ	Nhỏ tai
624	Clotrimazol	0.05%	chai	Vệ sinh
625	Clotrimazol	0.01	tuýp	Bôi
626	Clotrimazol	15g	tuýp	Bôi
627	Clotrimazol; Betamethason dipropionat; Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	100mg + 6,4mg + 10mg	tuýp	Bôi
628	Clotrimazole, Bethamethasone, Gentamycin base	50mg, 2.5mg, 5mg	tuýp	Bôi
629	Cyclic; Polymeric siloxanes; Vitamin C ester	7g	tuýp	Bôi
630	Dexamethasone, chlopheniramin	5ml	lọ	Nhỏ mắt
631	Dexmethason, clopheniramin, Excipient	8g	tuýp	Bôi
632	Dexpanthenol	130g	lọ	Bôi
633	Diclofenac Sodium 1mg	1mg/5ml	lọ	Nhỏ mắt

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
634	Diethylphlatate	10g	lọ	Bôi
635	Na bicarbonat	5g	gói	Vệ sinh phụ nữ
636	Đồng sulfat (Dung dịch vệ sinh phụ nữ)	500ml	chai	Vệ sinh
637	Đồng sulfat (Dung dịch vệ sinh phụ nữ)	250mg	chai	Vệ sinh
638	D-Panthenol	10g	tuýp	Bôi
639	Dung dịch Lưu huỳnh	5%/60ml	chai	Bôi
640	Dung dịch vệ sinh mũi	75ml	chai	Nhỏ mũi
641	Eosine 2%	2%	lọ	Bôi
642	Ethanol	60ml	chai	Sát trùng da
643	Ethanol 96% 43,74ml, Nước cất vừa đủ 60ml	70%/60ml	chai	Sát trùng da
644	Fluorometholone	5ML	lọ	Nhỏ mắt
645	Fluticason propionat	50mcg/ liều xịt	chai	Xịt mũi
646	Fusidic acid 200mg, Hydrocortisone Acetate 10mg	2%-1%	tuýp	Bôi
647	Gel chăm sóc vết thương kẽm hyaluronat 0,1%	15g	tuyp	Bôi
648	Glyceride+Tocopherol	20ml	chai	Xịt chống loét
649	Glycerin ở dạng dung dịch bơm trực tràng	5ml	ống	Bơm trực tràng
650	Glycerin ở dạng dung dịch bơm trực tràng	3ml	ống	Bơm trực tràng
651	Glycerin, curcumin, bisabolol	28g	tuýp	Bôi
652	Glycerine+Hydroxyethlcellulose +Phenoxyetnol	20g	tuýp	Bôi
653	Hypromellose 0.3%	15ml	chai	Nhỏ mắt
654	Kali Iodid	5%/8ml	chai	Sát trùng da
655	Kali Iodid	10% 90ml	chai	Sát trùng da
656	Kali Iodid	10% 20ml	chai	Nhỏ mắt
657	Kali iodid + natri iodid	30mg, 30mg	lọ	Nhỏ mắt
658	Ketoconazol	100mg/5g	tuýp	Bôi
659	Ketoconazol	2%/50ml	chai	Dầu gội
660	Ketoconazole	2%	tuýp	Bôi
661	Ketoconazole	5g	tuýp	Bôi
662	Ketoconazole	15g	tuýp	Bôi
663	Lactacyd	250ml	chai	Dầu gội
664	Levofloxacin	5ml	lọ	Nhỏ mắt
665	Levofloxacin	25mg/5ml	lọ	Nhỏ mắt
666	Lidocain hydrocloride	10%/38	lọ	Xịt
667	Menthol tinh khiết, Eucalyptol, Peppermint Oil, Carbomer, Thymol. Vitamin E & Fragance.	50gr	tuýp	Bôi
668	menthol, camphor, eucalyptol	620mg+655mg+170mg	Ống	Hít
669	Methyl Salicylate , 1-Menthol	15%+7%	tuýp	Bôi

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
670	Methyl salicylate; dl-Camphor; l-Menthol; Tocopherol acetate.	6,29 %, 5,71 %,1,24 %, 2,00 %	miếng	Dán
671	Miconazole	200mg/5g	tuýp	Bôi
672	Mometason furoat	0,1%	tuýp	Bôi
673	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(19g + 7g), 118ml	chai	Bơm trực tràng
674	Monobasic natri phosphat+Dibasic natri phosphat	(21,41g + 7,89g)/ 133ml	lọ	Bơm trực tràng
675	Moxifloxacin	5mg/5ml	lọ	Nhỏ mắt
676	Mupirocin 2%w/w	100 mg/5 g	tuýp	Bôi
677	Natri borat	20%	chai	Rơ lưỡi
678	Natri carboxymethylcellulose	0.5%/15ml	lọ	Nhỏ mắt
679	Natri Chlorid	450mg/50ml	chai	Nhỏ mũi
680	Natri Chlorid	0.9%/10ml	chai	Nhỏ mắt
681	Natri Chlorid (xúc miệng)	500ml	chai	Xúc miệng
682	Neomycin,	5ml	lọ	Nhỏ mắt
683	Nystatine	25000UI	gói	Rơ miệng
684	Ofloxacin	0.3%	tuýp	Bôi
685	Ofloxacin	5ml	lọ	Nhỏ mắt
686	Ofloxacin	3mg/ml	lọ	Nhỏ mắt
687	Ofloxacin	15mg/5ml	lọ	Nhỏ mắt
688	Olopatadin (dưới dạng Olopatadin hydroclorid)	2mg/ml	lọ	Nhỏ mắt
689	Oxy Già	3%/60ml	chai	Nhỏ mắt
690	phenazone + chlorhydrate de lidocaine	4.00g + 1.00g	lọ	Nhỏ tai
691	Pirenoxine	0.05/ml	lọ	Nhỏ mắt
692	polymyxin B sulfate 21.000 IU, Neomycin sulfate 12,25mg, Dexamethasone 3,5mg	21.000 IU,12,25mg,3,5mg	tuyp	Tra mắt
693	Promethazine Hydrochloride	10g	tuýp	Bôi
694	Rifamycin sodium	2.6%	lọ	Nhỏ tai
695	Scopolamine	1.5mg	miếng	Dán
696	Sodium Hyaluronate	0.1%/5ml	lọ	Nhỏ mắt
697	Sorbitol 5g, Natri citrat 0,72g	5g	tuýp	Bơm trực tràng
698	Sorbitol, Strearic Acid,...	100g	tuýp	Bôi
699	Sulfat Đồng 10g, Sulfat Kẽm 35g, Cồn Long Não 15ml	60ml	lọ	Bôi
700	Tacrolimus	0.1%	tuýp	Bôi
701	Tetracyclin	1%/5g	tuyp	Bôi
702	Tinh chất vỏ quế, gừng, bạc hà,...	1%	miếng	Dán

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
703	Tinh dầu tràm trà, Ô liu, Lá sen, Rong biển nâu, Cao trầu không	180ml	chai	Vệ sinh
704	Tobramycin	15mg/5ml	lọ	Nhỏ mắt
705	Tobramycin	0.3% 5ml	lọ	Nhỏ mắt
706	Tobramycin-Dexamethasone	5ml	lọ	Nhỏ mắt
707	trichloroacetates (Trị mụn cốc)	0.5	chai	Bôi
708	Tropicamide, Phenylephrine hydrochloride	0.5%, 0.5%/10ml	lọ	Nhỏ mắt
709	Urea 10g	100g	lọ	Bôi
710	UREA 3.5g	35%	lọ	Bôi
711	Urgosterile 50mm x 70mm	50mm x 70mm	miếng	Dán
712	Vaselin	10g	tuýp	Bôi
713	Water (Aqua), Sodium Laureth Sulfate,...	250ml	chai	Dầu gội
714	Xanh Methylen 400mg, tím gentian 50mg	20ml	chai	Bôi
715	Xypenat	75ml	chai	Xịt
716	Dung dịch sát khuẩn da phẫu thuật, chứa 7,5% kl/kl povidone iodine (với nồng độ iodine tự do 10%). Chai 100ml	10%/100ml	chai	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ.
VII. NHÓM DỊCH TRUYỀN				
717	Alanine , Arginin , Glycin , Aspartic acid	4g, 4,55g, 7g, 2g/250ml	chai	Tiêm truyền
718	Albumin	20%/ 50ml	chai	Tiêm truyền
719	Dầu đậu tương, Glycerin, Phospholipid từ trứng	10%/250ml	chai	Tiêm truyền
720	Dextrose Monohydrate 5g	5%/500ml	chai	Tiêm truyền
721	Glucolyte-2: Zinc Sulfat.7H2O, Monobasic Potassium Phosphate, Sodium acetate.3H2O, Magnesium Sulfate, Potassium chloride, Sodium chloride, Dextrose anhydrous.	500ml	chai	Tiêm truyền
722	Glucose khan	20%/250ml	chai	Tiêm truyền
723	Glucose khan	30%/250ml	chai	Tiêm truyền
724	Glucose	5%/500ml	chai	Tiêm truyền
725	Glucose khan	10%/500ml	chai	Tiêm truyền
726	Glucose khan	20%/500ml	chai	Tiêm truyền
727	Glucose khan	30%/500ml	chai	Tiêm truyền
728	Hydroxyethyl starch + NaCl	(60g + 9g)/1000ml	chai	Tiêm truyền

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
729	Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, Arginine, Histidine, Alanine, Glycine, Aspartic acid, Glutamic Acid, Proline, Serine, Tyrosine, Sodium acetate trihydrate, Sodium Chloride, Sodium hydroxide, Potassium acetate, Magnesium chloride hexahydrate	5% 500ml	chai	Tiêm truyền
730	Kidmin: L-leucine , L-isoleucine ; L-valin , L-lysine acetate , L-methionine, L-phenylalanine , L-threonine , L-tryptophan , L-histidine , L-arginine, L-tyrosine , L-alanine , L-aspartic acid , L-cysteine	7,2%/200ml	chai	Tiêm truyền
731	Linoleic Acid	10%/250ml	chai	Tiêm truyền
732	L-isoleucine, L-leucine L-lysine acetate, L-methionine.	1,5g, 2 g, 1,4 g/200ml	túi	Tiêm truyền
733	Lysine, L-Leucin, L-Isoleucine, Arginine, Methionin, L-Glutamic acid, Glycin, Alanine, L-Threonin, L-Histidine, Proline, L-Tyrosine, L-Valine, L-Tryptophan, L-Phenylalanine, Acid aspartic, DL-Serine	5% 250ml	chai	Tiêm truyền
734	Mannitol	20%/250ml	chai	Tiêm truyền
735	Metronidazole	500mg/100ml	chai	Tiêm truyền
736	Natri Bicarbonate	4.8%/840mg/10ml	Ống	Tiêm TM
737	Natri Chlorid	100ml	chai	Tiêm truyền
738	Natri Chlorid	100ml	chai	Tiêm truyền
739	Natri clorid	0.9%/500ml	chai	Tiêm truyền
740	Natri Clorid, Natri Lactat, Kali Clorid, Calci Clorid.2H2O	500ml	chai	Tiêm truyền
741	Sodium Bicarbonate	4.2%/250ml	chai	Tiêm truyền
VIII. NHÓM THỰC PHẨM CHỨC NĂNH				
742	Glucosamine HCL 750 mg MSM, Methylsuufonymethane 750 mg	1.500mg	Viên nén	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
743	Citicoline	500mg	viên	Uống
744	Vitamin D3,Vitamin A, DHA 10%, Vitamin K2 -MK7	20.000 IU 20.000 IU 100mg 6000mcg	Lọ	Uống
745	Ensure Gold (TP DD y học dành cho Người lớn, người ăn uống kém, người bệnh cần phục hồi nhanh)	400g	lon	Uống
746	Ensure Gold Vigor (TPDD y học dạng lỏng cho Người lớn, người ăn uống kém, người bệnh cần phục hồi nhanh)	237ml	chai	Uống
747	Ensure Plus Advance (TPDD y học dạng lỏng cho Người lớn, người suy dinh dưỡng hoặc có nguy cơ thiếu dinh dưỡng)	220ml	chai	Uống
748	Glucerna (TP DD y học dành cho Người lớn, người ăn uống kém, người bệnh cần phục hồi nhanh)	400g	lon	Uống
749	Glucerna (TPDD y học dạng lỏng cho Người lớn, người ăn uống kém, người bệnh cần phục hồi nhanh)	220ml	chai	Uống
750	Diệp Hạ Châu 500mg, cà gai leo 200mg, giảo cổ lam 100mg, L-ornithine-L-aspartate 100mg, Silymarin 40% 150mg	1.050mg	Hộp	Uống
751	Phospholipid thiết yếu (Polyunsaturated Phosphatidylcholine) 300 mg Vitamin B1 (Thiamine mononitrate) 10 mg Vitamin B2 (Riboflavin) 6 mg Vitamin B6 (Pyridoxine HCl) 10 mg Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 10 mcg Nicotinamide 30 mg Vitamin E acetate (Alpha-Tocopheryl Acetate) 10 mg	500mg	viên	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
752	Trong 1 viên nang cứng chứa: + Citicoline 250mg + Cao bạch quả (Ginkgo biloba extract) 120mg + Choline bitartrate 100mg + Nattokinase 15mg (300FU) + Vitamin B5 (pantothenic acid) 30mcg + Vitamin B12 (cyanocobalamin) 20mcg + Vitamin B6 (pyridoxine hydroclorid) 8mcg Phụ liệu: Gelatin, Bột gạo, magie stearate, talc.	500mg	viên	Uống
753	Vỏ cây gạo (Cortex Bombacis ceibae): 700mg. Thông thảo (Tetrapanax papyrifer): 500mg	500mg	viên	Uống
754	Nutrish 1 Infant Formula (Tính trên 100g - Năng lượng: - Chất đạm (Protid): tối thiểu - Chất béo (Lipid): tối thiểu - Chất tinh bột đường (Carbonhydrate): tối thiểu)		lon	Uống
755	Similac Isomil (Dinh dưỡng cho Trẻ trên 1 tuổi)	400g	lon	Uống
756	Dinh dưỡng cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi	400g	lon	Uống
757	Similac Isomil Plus (Bé dị ứng đạm 1-10 tuổi)	400g	lon	Uống
758	Similac Mom (Thực phẩm bổ sung cho bà mẹ mang thai và cho con bú)	400g	lon	Uống
759	Similac Total Comfort (Từ 1 tuổi trở lên)	360g	lon	Uống
760	Similac Total Protection (Dinh dưỡng cho trẻ 0-6 tháng tuổi)	400g	lon	Uống
761	Siro Lợi Sữa Milk Plus (Thực phẩm bổ sung cho bà mẹ cho con bú)	125ml	chai	Uống
762	Serenoa repens (W.Bartram) Small (chiết xuất dầu từ quả của cây cọ lùn) 320mg, Gelatin, Glycerol 85%, Nước	320mg, 85%, Nước	Viên nang mềm	Uống

Số thứ tự	Tên hoạt chất	Hàm lượng	DVT	Đường dùng
763	Bột tảo đỏ 196mg, Bột vỏ sò 193mg, Magie 44mg,VitaminD3 2.5mcg,Vitamink2 2mcg	334mg	Viên nang cứng	Uống
764	Vital 1.5Kcal (TPDD y học dạng lỏng cho Bệnh nhân kém hấp thu)	200ml	chai	Uống
	Cộng 764 khoản			

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA

Phan Thanh Tâm

KHOA DƯỢC

CÔNG TY: ……
Địa chỉ:
Điện thoại:

PHỤ LỤC II
(Kèm theo thông báo số: /TB-BV ngày …. tháng …. năm 2024)

BẢNG BÁO GIÁ

Báo giá có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày …. tháng ….. năm ……

STT	STT web CQLD	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Giá KK, KKL	Đơn giá trúng thầu	Đơn giá bán (có VAT)	Nhà thầu trúng thầu	Nhóm thuốc	Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung hoặc thời gian thực hiện Hợp đồng được ghi trong Quyết định trúng thầu gốc (Quyết định tham chiếu để lập DM nhà thuốc bệnh viện)	Số QĐ trúng thầu	Ngày QĐ trúng thầu	Tên BV/SYT
1																				
2																				
..																				
	Cộng: …… khoản																			

- Báo giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và thuế VAT
Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự hợp tác từ Quý khách hàng

……..., ngày tháng năm 2023
ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)